TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐÔNG HÒA** **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **73**/2024/DS-ST
Ngày: 23/12/2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Hữu Duyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Ngô Thái Lãm.
2. Bà Nguyễn Thị Tàu.

- Thư ký phiên tòa: bà Nguyễn Thị Thanh Thái – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

Ngày 23 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 250/2023/TLST- DS ngày 13 tháng 11 năm 2023, về "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1988; địa chỉ: khu phố PT1, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên (Có mặt).

2. Bị đơn: bà Nguyễn Thị Ngọc P, sinh năm 1989; trú tại: khu phố PH2, phường H, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên. Hiện đang tạm giam tại Nhà Tạm giam Công an tỉnh PY (Vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà (Nguyễn Thị N) và bà Nguyễn Thị Ngọc P là chỗ làm ăn quen biết, bà P có vay, mượn tiền 10 lần của bà, mỗi lần vay, mượn đều có viết giấy nhận nợ với tổng số tiền nợ là 3.272.400.000đ (Ba tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm đồng), cụ thể:

- Ngày 28/5/2016 bà P mượn số tiền 40.000.000 đồng, hẹn 02 tháng sau trả; ngày 15/4/2019 bà P vay số tiền 20.000.000 đồng; ngày 23/02/2021 bà P vay

số tiền 50.000.000 đồng; ngày 27/8/2021 bà P vay số tiền 70.000.000 đồng. Tất cả 04 lần vay, mượn này bà P đến nhà bà N và bà N đều đưa tiền mặt cho bà P.

- Ngày 30/8/2022, bà P đem 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến nhà bà N mượn của bà N thêm 3.092.400.000 đồng theo 06 Hợp đồng thế chấp (cầm cố) 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này cho bà N, cụ thể:

+ Mượn số tiền 800.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 692, tờ bản đồ 43-D, diện tích 239m^2, toạ lạc tại khu phố T, phường HH, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số A cấp ngày 02/10/2009;

+ Mượn số tiền 700.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 170, tờ bản đồ 140-D, diện tích 180m^2, toạ lạc tại thôn HS, xã HX, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số B cấp ngày 29/5/2014.

+ Mượn số tiền 200.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 225, tờ bản đồ 02, diện tích 4.221,3m^2, toạ lạc tại thôn VL, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số C cấp ngày 25/11/2019.

+ Mượn số tiền 300.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất tại thửa đất số: 16, tờ bản đồ 32, diện tích 4.221,3m^2 theo Giấy CNQSD đất số V1 cấp ngày 02/3/2016 và thửa 15, tờ bản đồ 32, diện tích 2.490m^2 theo Giấy CNQSD đất số V2 cấp ngày 02/3/2016 cùng toạ lạc tại thôn N, xã S, huyện S2, tỉnh Phú Yên.

+ Mượn số tiền 300.000.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất tại thửa đất số: 368, tờ bản đồ 85, diện tích 952m^2 theo Giấy CNQSD đất số E cấp ngây/7/2006; và thửa 341, tờ bản đồ 85, diện tích 1.833m^2 cùng toạ lạc tại Đ, xã S3, huyện S2, tỉnh Phú Yên.

+ Mượn số tiền 792.400.000 đồng thế chấp quyền sử dụng đất cho 05 thửa đất tại thửa đất số: 22, tờ bản đồ 39, diện tích 300m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP1; thửa đất số: 23, tờ bản đồ 39, diện tích 271m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP2 thửa đất số: 25, tờ bản đồ 39, diện tích 420m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP3; thửa đất số: 26, tờ bản đồ 39, diện tích 3510m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP4; thửa 28, tờ bản đồ 39, diện tích 279m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP5; cấp cùng ngày 27/6/2016, cùng toạ lạc tại thôn B, xã EL, huyện SH, tỉnh Phú Yên.

Theo 06 Hợp đồng cầm cố 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất này, bà P đã nhận đủ số tiền 3.092.400.000 đồng tại nhà bà N, hẹn đến ngày 28/02/2023 sẽ trả hết tiền vay, mượn cho bà N.

Do đó, bà Nguyễn Thị N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Ngọc P trả số tiền là 3.272.400.000đ *(Ba tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu bốn trăm đồng)*, tiền lãi chậm trả theo quy định pháp luật; yêu cầu công nhận 06 hợp đồng thế chấp, nguyên đơn được quyền xử lý các quyền sử dụng đất mà bị đơn đã thế chấp cho các khoản vay.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P trình bày:

Các khoản nợ vào ngày 28/5/2016 vay với số tiền 40.000.000 đồng, ngày 15/4/2019 vay số tiền 20.000.000 đồng; ngày 25/02/2021 vay số tiền 50.000.000

đồng, ngày 27/8/2021 vay số tiền 70.000.000 đồng, tổng cộng 180.000.000đ (một trăm tám mươi triệu đồng), bà (P) đã chuyển khoản trả cho bà Nguyễn Thị N tương ứng với số tiền 04 lần bà đã vay theo sao kê ngân hàng của bà và bà Nguyễn Thị N.

Từ năm 2019, bà có đến vay và thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N, thông qua tài khoản ngân hàng chứ không sử dụng tiền mặt, có thoả thuận lãi suất. Bà P đã trả tiền gốc theo sao kê ngân hàng của bà cung cấp và có cả tiền khách hàng của bà P chuyển trả cho bà Nguyễn Thị N, nhưng tất cả các khoản trả này không được bà N trừ nợ.

Năm 2022, khi đất đứng (bất động sản đóng băng) ít giao dịch bà P không có thu nhập để trả tiền lãi thì bà N cộng dồn lãi và gốc vào giấy nợ mới. Khoản nợ mới này bao gồm khoản tiền mà ông C1 (chồng bà N) chuyển khoản cho bà mượn.

Ngày 30/8/2022, bà P ghi giấy vay tiền các khoản gốc lãi cộng dồn, mục đích khoanh nợ để không phải trả lãi vay theo thoả thuận. Bà không nhận được khoản tiền mặt nào từ bà N vào ngày 30/8/2022. Bà P yêu cầu bà N trả lại các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang giữ cho bà.

Bà P đề nghị toà án xem xét dựa vào sao kê tài khoản ngân hàng của bà P (cung cấp kèm theo bản tự khai) đã chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị N và khoản tiền khách hàng của bà P chuyển khoản cho bà N để trừ nợ cho bà; 04 khoản vay ngày 28/5/2016, ngày 15/4/2019, ngày 25/02/2021 và ngày 27/8/2021 bà P đã chuyển khoản trả nên bà P đề nghị huỷ bỏ, không đồng ý trả.

Bà Nguyễn Thị P đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Phú Yên nên không thể tham gia phiên họp, phiên toà trong quá trình giải quyết, xét xử. Bà P đề nghị Toà án căn cứ vào lời khai của bà để giải quyết vắng mặt bà theo quy định pháp luật.

Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được.

Tại phiên toà:

* Nguyên đơn rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 15/4/2019 bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Tiến C2 ghi mượn bà N số tiền 20.000.000 đồng, không yêu cầu giải quyết số tiền 200.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 18/9/2021 mà bà P mượn bà N; rút lại yêu cầu công nhận 06 hợp đồng thế chấp để nguyên đơn được quyền xử lý các quyền sử dụng đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử đất mà bị đơn đã cầm cố cho các khoản vay. Bà N yêu cầu toà án buộc bà Nguyễn Thị Ngọc P trả số tiền 3.252.400.000 đồng và lãi suất chậm trả tính từ ngày khởi kiện theo quy định pháp luật, không yêu cầu giải quyết vấn đề gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 3.252.400.000 đồng, là tranh chấp về hợp đồng dân sự; tại thời điểm ký kết hợp đồng bị đơn có nơi cư trú tại khu phố Phú Hiệp 2, phường Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Đông Hòa.

[1.2] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P yêu cầu nguyên đơn bà Nguyễn Thị N trả lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà P đã cầm cố cho bà N. Tuy nhiên, các Giấy chứng nhận bà P cầm cố cho bà N không phải do bà P đứng tên mà do những người khác đang đứng tên chủ sử dụng đất; nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả tiền vay. Do đó, bà Nguyễn Thị Ngọc P, những người chủ sử dụng đất đang đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và cá nhân khác có liên quan đến 12 thửa đất theo các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà N đang nắm giữ được quyền khởi kiện liên quan đến quyền sử dụng đất bằng một vụ án khác.

[1.3] Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P đang bị tạm giam và có đơn xin giải quyết, xét xử vắng mặt nên vụ án thuộc trường hợp không tiến hành hoà giải được. Căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án được tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[1.4] Về sự tham gia của Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa: Trong quá trình giải quyết, Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ, căn cứ khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự, phiên toà không có sự tham gia của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Đông Hòa.

[2] Xét các giấy tờ bản gốc liên quan đến việc vay, mượn tiền giữa bà Nguyễn Thị N với bà Nguyễn Thị Ngọc P, thấy rằng:

[2.1] Các giấy cho mượn tiền đề ngày 28/5/2016 bà Nguyễn Thị Ngọc P mượn bà Nguyễn Thị N số tiền 40.000.000 đồng; hợp đồng vay tiền đề ngày 15/4/2019 bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Tiến C2 ghi mượn bà N số tiền 20.000.000 đồng; hợp đồng vay tiền đề ngày 23/02/2021 bà P ghi mượn bà N số tiền 50.000.000 đồng; Giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2021 bà P mượn bà N số tiền 70.000.000 đồng; Giấy mượn tiền đề ngày 18/9/2021 bà P mượn bà N số tiền 200.000.000 đồng, đều có chữ viết và chữ ký đứng tên Nguyễn Thị Ngọc P ở mục bên vay tiền.

[2.2] Xét 06 Hợp đồng thế chấp đề cùng ngày 30/8/2022 được ký kết giữa bà Nguyễn Thị Ngọc P (bên thế chấp) bà Nguyên Thị N (bên nhận thế chấp) chưa được công chứng, chứng thực kèm theo 12 Giấy chứng nhận quyền sử dụng, với số tiền 3.092.400.000 đồng, cụ thể:

- Thế chấp quyền sử dụng đất cho 05 thửa đất tại thửa đất số: 22, tờ bản đồ 39, diện tích 300m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP1; thửa đất số: 23, tờ bản đồ 39, diện tích 271m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP2 thửa đất số: 25, tờ bản đồ 39, diện tích 420m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP3; thửa đất số: 26, tờ bản đồ 39, diện tích 3510m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP4; thửa 28, tờ bản đồ 39, diện tích 279m^2 theo Giấy CNQSD đất số BP5; cấp cùng ngày 27/6/2016, cùng toạ lạc tại thôn B, xã EL, huyện SH, tỉnh Phú Yên, với số tiền 792.400.000 đồng.

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 692, tờ bản đồ 43-D, diện tích 239m^2, toạ lạc tại khu phố T, phường HH, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số A cấp ngày 02/10/2009 với số tiền 800.000.000 đồng.

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 170, tờ bản đồ 140-D, diện tích 180m^2, toạ lạc tại thôn HS, xã HX, thị xã Đ, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số B cấp ngày 29/5/2014 với số tiền 700.000.000 đồng.

- Thế chấp quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất tại thửa đất số: 16, tờ bản đồ 32, diện tích 4.221,3m^2 theo Giấy CNQSD đất số V1 cấp ngày 02/3/2016 và thửa 15, tờ bản đồ 32, diện tích 2.490m^2 theo Giấy CNQSD đất số V2 cấp ngày 02/3/2016 cùng toạ lạc tại thôn N, xã S1, huyện S2, tỉnh Phú Yên với số tiền 300.000.000 đồng.

- Thế chấp quyền sử dụng đất cho 02 thửa đất tại thửa đất số: 368, tờ bản đồ 85, diện tích 952m^2 theo Giấy CNQSD đất số E cấp ngây/7/2006; và thửa 341, tờ bản đồ 85, diện tích 1.833m^2 cùng toạ lạc tại Đ, xã S3, huyện S2, tỉnh Phú Yên với số tiền 300.000.000 đồng.

- Thế chấp quyền sử dụng đất tại thửa đất số: 225, tờ bản đồ 02, diện tích 4.221,3m^2, toạ lạc tại thôn V, xã SG, huyện SH, tỉnh Phú Yên theo Giấy CNQSD đất số C cấp ngày 25/11/2019 với số tiền 200.000.000 đồng.

Thấy rằng: Bà Nguyễn Thị N xác định 06 hợp đồng ngày 30/8/2022 thực chất là khoản tiền bà N cho bà P vay, mượn tiền, có cầm cố các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bà P đang nắm giữ (có Giấy uỷ quyền toàn quyền cho bà P) để làm tin. Theo quy định pháp luật, việc thế chấp quyền sử dụng đất phải lập bằng Hợp đồng có công chứng, chứng thực và thuộc trường hợp phải đăng ký giao dịch bảo đảm; giao dịch bảo đảm có hiệu lực kể từ thời điểm đăng ký. Do đó, việc thoả thuận thế chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn và bị đơn vi phạm về hình thức và nội dung, chưa thực hiện đúng theo Điều 22, 23, 35 Nghị định 21/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 của Chính phủ về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, vi phạm khoản 2 Điều 188 Luật Đất đai và Điều 298 Bộ luật Dân sự nên không có hiệu lực pháp luật, bị vô hiệu; 06 hợp đồng thế chấp giữa hai bên bản chất là các hợp đồng vay, mượn tài sản.

[2.3] Bà Nguyễn Thị Ngọc P thừa nhận các giấy tờ về các khoản vay, mượn nêu tại mục [2.1] và [2.2] nêu trên. Như vậy, việc ký kết các Giấy vay, mượn tiền và 06 hợp đồng thế chấp giữa hai bên bản chất là các hợp đồng vay, mượn tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự, trên cơ sở tự nguyện, không bị ép buộc nên có hiệu lực pháp luật.

[2.4] Tại phiên toà, nguyên đơn (bà N) yêu cầu bị đơn (bà P) trả cho nguyên đơn số tiền 3.252.400.000 đồng theo các giấy cho mượn tiền đề ngày 28/5/2016 số tiền 40.000.000 đồng; hợp đồng vay tiền đề ngày 23/02/2021 số tiền 50.000.000 đồng; Giấy mượn tiền đề ngày 27/8/2021 số tiền 70.000.000 đồng; và 06 Hợp đồng thế chấp đề cùng ngày 30/8/2022 với số tiền 3.092.400.000 đồng. Bị đơn bà P cho rằng đã chuyển khoản trả số tiền 40.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng theo các giấy cho mượn tiền đề ngày 28/5/2016, ngày 23/02/2021, ngày 27/8/2021 cho nguyên đơn và đã trả một phần nợ theo 06 hợp đồng thế chấp cho nguyên đơn thông qua việc chuyển khoản vào tài khoản bà Nguyễn Thị N nhưng bà N không chấp nhận những lời trình bày này.

[2.5] Quan hệ vay, mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn bắt đầu từ ngày 28/5/2016 kết thúc vào ngày 30/8/2022. Xét việc cho vay, mượn và trả tiền giữa các bên theo bảng kê dòng tiền mà bị đơn cung cấp và bảng sao kê Ngân hàng, thấy rằng:

[2.5.1] Bị đơn không xác định được đã trả nợ gốc theo 06 hợp đồng thế chấp cho nguyên đơn là bao nhiêu theo bảng kê dòng tiền mà bị đơn cung cấp số tài khoản của nguyên đơn để chứng minh việc bà P trả tiền cho bà N.

[2.5.2] Đối chiếu bảng kê dòng tiền tại tài khoản Sacombank số 0400.2269.5128 và tài khoản HD Bank số 3037.0407.0000.115 đứng tên bà Nguyễn Thị N mà bà P liệt kê đã chuyển khoản trả tiền cho bà N và bảng sao kê 02 tài khoản nêu trên do Ngân hàng cung cấp thể hiện số tiền theo bảng kê dòng tiền và bảng sao kê từ ngày 21/12/2021 là khớp nhau về số tiền Nguyễn Thị Ngọc P chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị N. Như vậy, giữa nguyên đơn và bị đơn có quan hệ làm ăn trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản như lời trình bày của nguyên đơn và bị đơn là đúng. Tuy nhiên, nội dung chuyển khoản từ ngày 04/6/2021 đến trước ngày 30/8/2022 của bà P vào tài khoản của bà N có những khoản không ghi nội dung, có những khoản Nguyễn Thị Ngọc P thể hiện nội dung "chuyen tra Le van ho", "ck lo dat phu tho 3"…, không thể hiện các nội dung chuyển khoản trả tiền mà trùng với các khoản tiền 40.000.000 đồng, 50.000.000 đồng và 70.000.000 đồng đã vay. Và từ ngày 30/8/2022 đến ngày 05/12/2022 (trước khi bà P bị bắt tạm giam) thì số tiền bà P chuyển khoản vào tài khoản của bà N để trả các khoản vay không trùng với số tiền theo 06 hợp đồng đề cùng ngày 30/8/2022 (không thể hiện số tiền ở mục "tài khoản phát sinh có" của

tài khoản bà Nguyễn Thị N). Và tại mục sao kê tài khoản của bà Nguyễn Thị N tại mục "tài khoản nợ" vào ngày 30/8/2022 cũng không thể hiện bà Nguyễn Thị N có chuyển khoản cho bà Nguyễn Thị Ngọc P vay mượn tiền.

Như vậy, lời trình bày của bà P cho rằng "vay tiền có thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất" với bà N đều **thực hiện thông qua tài khoản ngân hàng chứ không sử dụng tiền mặt** và bị đơn đã chuyển khoản trả số tiền 40.000.000 đồng, 50.000.000 đồng, 70.000.000 đồng, đã trả một phần nợ theo 06 hợp đồng thế chấp cho nguyên đơn là không có căn cứ được chấp nhận. Điều này phù hợp theo hình ảnh do nguyên đơn cung cấp "bà Nguyễn Thị Ngọc P đang kiểm đếm tiền mặt" và tin nhắn zalo tên "Ftech P 1" thừa nhận số nợ "3 tỷ 270" còn nợ nguyên đơn.

[2.6] Tại phiên toà, bà Nguyễn Thị N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với hợp đồng vay tiền đề ngày 15/4/2019 bà Nguyễn Thị Ngọc P, ông Nguyễn Tiến C2 ghi mượn bà N số tiền 20.000.000 đồng và không yêu cầu giải quyết đối với Giấy mượn tiền đề ngày 18/9/2021 bà P mượn bà N số tiền 200.000.000 đồng - Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái đạo đức xã hội, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Từ những phân tích tại mục [2.1] đến [2.6], xét thấy lời trình bày của bị đơn là không có căn cứ, lời trình bày của nguyên đơn là có cơ sở phù hợp với các tình tiết có tại hồ sơ vụ án nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả số tiền gốc cho bà Nguyễn Thị N với số tiền 3.252.400.000 đồng.

[4] Xét yêu cầu tính lãi suất chậm trả của nguyên đơn thấy rằng: Tại 03 Giấy mượn, vay tiền và 06 hợp đồng thế chấp các bên không thoả thuận lãi suất, bị đơn thừa nhận việc vay, mượn tiền có trả lãi. Như vậy, giao dịch các bên đã thoả thuận là các hợp đồng vay không có kỳ hạn và không xác định rõ mức lãi. Nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi chậm trả từ ngày khởi kiện (01/11/2023) theo quy định pháp luật là có căn cứ được chấp nhận nên buộc bị đơn phải trả tiền lãi chậm trả cho nguyên đơn theo mức lãi suất 10%/năm, với số tiền 362.664.800 đồng (3.252.400.000 đồng x 10%/năm) x 01 năm 01 tháng 22 ngày).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, nếu bị đơn chưa thanh toán xong khoản tiền nói trên thì phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chưa thanh toán xong.

[5] Như vậy, bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc và lãi chậm trả là 3.615.064.800 đồng (3.252.400.000đ + 362.664.800đ).

[6] Về án phí: Yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí 94.301.300 đồng [72.000.000 đồng + (1.615.064.800đ x 2%)]. Hoàn trả cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; các Điều 147; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ các Điều 463, 466 và Điều 469 Bộ luật Dân sự;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị N về "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản", vì có căn cứ.

1. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P phải trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền 3.615.064.800đ *(Ba tỷ sáu trăm mười lăm triệu không trăm sáu mươi bốn nghìn tám trăm đồng)*. Trong đó, số tiền nợ gốc là 3.252.400.000 đồng, tiền lãi chậm trả là 362.664.800 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền gốc thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian và số tiền gốc chưa thi hành xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

2.1. Bị đơn bà Nguyễn Thị Ngọc P phải chịu 94.301.300đ *(Chín mươi bốn triệu ba trăm lẻ một nghìn ba trăm đồng)* án phí dân sự sơ thẩm.

2.2. Hoàn trả lại cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị N số tiền tạm ứng án phí 48.724.000đ *(Bốn mươi tám triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng)* đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007210 ngày 03/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

3. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- Chi cục THADS thị xã Đông Hòa;
- VKSND thị xã Đông Hòa;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hữu Duyên